

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hương Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023; số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 139/NQ- HĐND ngày 08/12/2023; số 173/NQ- HĐND ngày 18/7/2024; số 198/NQ- HĐND ngày 30/8/2024; số 224/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 về thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hương Sơn; số 2927/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích đất công trình năng lượng Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Vũ Quang, Hương Sơn, Hương Khê, thị xã Kỳ Anh; số 360/QĐ-UBND ngày 14/02/2023, số 3049/QĐ-UBND ngày 21/11/2023, số 1863/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 về điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Hương Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 101/TTr-SNNMT ngày 31/3/2025 (trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Hương Sơn tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 19/3/2025 (kèm theo Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025); Thông báo số 20/TB-SNNMT ngày 12/03/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hương Sơn); ý kiến biểu quyết đồng ý của Thành viên UBND tỉnh (bằng Phiếu biểu quyết).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Hương Sơn, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	101.050,95	92,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.455,36	4,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.102,72	3,74
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.352,64	1,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.673,52	3,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.579,64	6,00
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.325,91	8,50
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.740,93	28,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.772,66	39,91
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>27.082,25</i>	<i>24,69</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	304,53	0,28
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	76,81	0,07
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,60	0,11
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.411,76	6,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.101,78	1,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	96,58	0,09
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,06	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38,81	0,04
2.5	Đất an ninh	CAN	4,01	0,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	239,13	0,22
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,27	0,04
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,06	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,10	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,70	0,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	80,43	0,07
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	30,57	0,03
2.7	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	307,93	0,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	36,18	0,03
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,00	0,01
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,49	0,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,26	0,04
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	146,00	0,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.279,30	2,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.213,23	2,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	879,86	0,80
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,82	0,01
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,04	0,02
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	138,22	0,13
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,53	0,01
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,74	0,01
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,87	0,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,41	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	35,60	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	575,41	0,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.696,74	1,55
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	103,84	0,09
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.592,90	1,45
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.216,81	1,11

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 01 ban hành kèm theo)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2,00
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,04
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,60
2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	9,20
2.4.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,40
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,94
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,40
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.5.3	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,04

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 02 ban hành kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	262,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,39
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	60,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,31
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	78,38
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,59
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	28,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,05
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,92
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,21
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,53
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,09
2.4.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,52
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,52
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,16
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,30
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,86
2.7	Đất tôn giáo	TON	1,92
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,53
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,56
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,56
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,00

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 03 ban hành kèm theo)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất vào sử dụng năm 2025:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	243,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	87,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	87,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	53,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,31
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	73,38
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,59
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,00
2.1	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	5,00
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		10,25
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,66
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,93
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,14
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	4,52

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 04 ban hành kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: Có 112 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 05 ban hành kèm theo)

Điều 2. UBND huyện Hương Sơn (đơn vị đề xuất), Sở Nông nghiệp và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh,

bản đồ, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân huyện Hương Sơn có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hương Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Thị trấn Tây Sơn	Thị trấn Phố Châu	Xã An Hòa Thịnh	Xã Kim Hoa	Xã Quang Diệm	Xã Sơn Bằng	Xã Châu Bình	Xã Sơn Giang	Xã Hàm Trường	Xã Sơn Hồng	Xã Sơn Kim 1	Xã Sơn Kim 2	Xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lễ	Xã Sơn Lĩnh	Xã Mỹ Long	Xã Sơn Ninh	Xã Sơn Phú	Xã Sơn Tây	Xã Sơn Tiến	Xã Sơn Trung	Xã Tân Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	101.050,95	274,45	224,80	1066,56	4048,58	2831,72	377,57	855,08	1074,71	3693,58	18509,03	21439,69	20323,14	3618,30	2603,78	1593,51	947,89	510,50	434,78	11745,74	3208,67	639,57	1029,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.455,36		54,90	485,37	736,53	303,93	162,45	296,16	182,25	491,66	113,23	31,07	81,45	108,61	387,52	100,45	378,97	149,63	114,10	138,00	540,14	99,84	499,10
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.102,72		51,36	343,29	380,95	297,74	161,24	203,14	182,14	433,01	93,35	22,15	62,79	101,93	387,05	100,45	367,90	149,63	106,45	134,01	59,77	92,54	371,83
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.352,64		3,54	142,08	355,58	6,19	1,21	93,02	0,11	58,64	19,88	8,92	18,66	6,68	0,47		11,08		7,65	3,99	480,37	7,30	127,27
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.673,52	7,15	38,76	153,25	215,18	313,37	112,49	104,39	145,24	188,85	192,00	104,58	133,24	125,73	238,70	143,31	123,75	139,17	75,19	325,37	389,50	225,41	178,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.579,64	74,04	94,41	189,57	1045,98	251,41	97,10	187,47	97,99	692,77	244,70	227,18	691,95	161,20	320,02	155,79	161,81	106,98	181,72	683,14	667,13	130,34	116,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.325,91												7598,68							1727,23			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.740,93			165,70	172,75			139,48	494,06		4473,43	14200,56	6709,62	1271,63	1020,49					1939,94	1135,78	17,49	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.772,66	187,95	35,78	58,75	1831,94	1923,08		92,63	151,63	2273,36	13471,94	6842,40	5086,92	1939,99	560,61	1179,59	253,01	103,31	54,09	6903,03	450,60	160,25	211,79
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	27.082,25	66,92			10,26	424,90					425,25	11999,57	5856,13	3531,06	584,02		241,34	8,71		3934,09			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	304,53	5,28	0,95	5,19	38,09	8,25	4,41	26,06	3,06	46,54	13,73	11,96	11,65	11,14	23,76	10,44	12,04	6,47	8,52	17,76	21,07	1,64	16,52
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	76,81				1,85	21,57				0,03		4,86			48,43				0,07				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	121,60	0,03		8,73	6,26	10,11	1,12	8,89	0,48	0,37		17,08	9,63		4,25	3,93	18,30	4,94	1,09	11,27	4,45	4,60	6,06
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.411,76	114,23	215,84	325,22	556,63	511,73	182,47	303,24	257,72	432,22	241,82	806,06	353,60	193,15	303,17	206,91	334,46	176,62	120,72	637,60	517,26	278,31	342,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.101,78			78,89	80,60	79,42	39,77	77,06	57,05	63,50	36,63	28,67	57,26	28,83	42,56	39,13	58,24	37,89	35,54	77,03	46,61	71,85	65,25
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	96,58	25,95	70,63																				
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,06	0,29	2,89	0,86	2,67	1,21	0,29	1,08	2,23	0,97	0,45	0,92	0,30	0,45	1,08	0,47	1,39	0,45	0,30	0,20	0,16	0,64	0,76
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38,81		0,53			1,79			12,86		13,05	10,58											
2.5	Đất an ninh	CAN	4,01	0,40	2,46			0,22			0,22		0,20	0,41						0,10					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	239,13	5,18	19,85	16,83	17,38	10,63	6,53	14,23	6,38	12,74	8,00	34,23	9,07	4,20	6,47	5,18	10,77	4,46	4,66	14,92	9,92	8,25	9,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39,27	0,39	3,12	3,42	3,72	2,89	1,06	2,59	1,10	2,18	1,69	0,70	1,85	0,86	2,22	0,89	1,57	1,13	1,18	2,05	1,12	1,42	2,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,06											0,01	0,05										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,10	1,06	2,00	0,46	0,66	0,19	0,25	0,79	0,44	0,26	0,11	0,24	0,14	0,17	0,21	0,20	0,32	0,18	0,36	0,22	0,09	0,22	0,52
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,70	1,77	11,10	8,35	4,60	2,26	3,49	6,20	2,78	3,94	2,52	4,08	1,29	1,56	2,08	2,71	2,87	1,42	1,31	5,61	3,10	3,22	3,44
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	80,43	0,36	2,78	4,60	8,40	4,99	1,73	3,07	2,06	6,36	3,55	4,85	5,63	1,61	1,94	1,38	6,01	1,73	1,81	5,60	5,43	3,39	3,15
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	30,57	1,60	0,85			0,30		1,58			0,13	24,35	0,11		0,02					1,44	0,18		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	307,93	10,06	5,96	0,39	57,47	9,24	5,63	22,32	2,10	1,03		56,89	1,86	0,02	18,44	0,54	20,29	0,30	2,76	50,32	6,06	32,51	3,74
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	36,18											36,18											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Thị trấn Tây Sơn	Thị trấn Phố Châu	Xã An Hòa Thịnh	Xã Kim Hoa	Xã Quang Diệm	Xã Sơn Bằng	Xã Châu Bình	Xã Sơn Giang	Xã Hàm Trường	Xã Sơn Hồng	Xã Sơn Kim 1	Xã Sơn Kim 2	Xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lễ	Xã Sơn Lĩnh	Xã Mỹ Long	Xã Sơn Ninh	Xã Sơn Phú	Xã Sơn Tây	Xã Sơn Tiến	Xã Sơn Trung	Xã Tân Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,00														3,00								
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,49	1,26	5,96	0,39		0,14	0,48	0,35	0,18	1,03		16,24		0,02	0,57	0,18	0,47	0,27	0,46	32,43	0,06	21,98	0,03
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	40,26	8,80			0,28	0,14			1,92			4,47	1,86		3,87	0,36		0,03		17,03	1,00	0,50	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	146,00				57,19	8,96	5,15	21,97							11,00		19,82		2,30	0,86	5,00	10,04	3,71
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.279,30	35,71	69,76	141,62	314,54	242,94	76,97	121,32	109,80	276,44	84,37	276,13	107,00	94,69	187,20	90,04	155,50	65,48	53,13	205,21	351,01	68,61	151,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.213,23	28,47	59,54	118,43	221,68	133,04	65,06	90,36	62,48	130,37	77,23	125,35	96,90	57,92	109,16	64,76	113,24	53,33	45,98	184,17	195,27	62,85	117,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	879,86	3,40	2,68	21,42	91,96	99,59	11,00	29,47	47,26	145,88	6,90	10,67	10,08	36,75	77,99	25,10	38,72	10,90	5,18	19,18	153,39	3,30	29,04
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8,82			0,81		1,12	0,67	0,17									1,72	0,90			1,32	1,68	0,42
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	26,04	3,32	3,89		0,24	1,49	0,14	0,24				15,30				0,01	0,01	0,08	1,12			0,16	0,04
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	138,22	0,03	0,40	0,06	0,12	7,45	0,07	0,38	0,04	0,06	0,02	124,32			0,02	0,07	0,40	0,01	0,03	0,68	0,05	0,06	3,95
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	2,53	0,49	0,27	0,08	0,14	0,04	0,03	0,17	0,02	0,12	0,22	0,21	0,02	0,02	0,03	0,10	0,06	0,03	0,11	0,05	0,03	0,21	0,07
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,74		1,04	0,40	0,40	0,09		0,53				0,28					1,35			0,88	0,75	0,36	0,66
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,87		1,94	0,42		0,12												0,23	0,71	0,25	0,20		
2.9	Đất tôn giáo	TON	16,41		3,88	2,07	0,05	0,23		1,46	1,15			0,69	1,49	2,03				0,51		0,30	2,30	0,25	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	35,60	0,11	2,84	4,69	1,79	0,30	1,42	3,56	2,24	0,73		0,05		0,03	0,69		3,82	0,44	1,32	3,95	2,39	0,56	4,67
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	575,41	9,79	16,15	51,55	42,03	59,80	17,84	27,26	16,88	41,83	11,54	23,06	10,80	24,25	13,35	12,80	26,02	24,11	18,76	23,48	69,01	17,87	17,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.696,74	26,74	20,89	28,32	40,10	105,95	34,02	34,95	46,81	34,97	87,58	374,43	165,82	38,65	33,38	58,75	58,43	42,88	4,25	262,19	29,80	77,75	90,08
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	103,84	6,47	0,65	1,21	11,02	0,88	0,65	6,96	4,45	6,35	6,51	2,35	11,48	3,37	1,25	2,05	0,70			34,76	1,35	0,90	0,48
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.592,90	20,27	20,24	27,11	29,08	105,07	33,37	27,99	42,36	28,62	81,07	372,08	154,34	35,28	32,13	56,70	57,73	42,88	4,25	227,43	28,45	76,85	89,60
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.216,81	27,33	22,86	11,64	43,70	88,93	24,78	12,60	24,34	53,53	272,63	75,17	169,50	30,92	29,02	79,70	18,02	16,95	18,89	121,69	31,64	17,67	25,31

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN HƯƠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Phố Châu	Xã An Hòa Thịnh	Xã Kim Hoa	Xã Sơn Bằng	Xã Châu Bình	Xã Sơn Giang	Xã Sơn Kim 1	Xã Sơn Lễ	Xã Mỹ Long	Xã Sơn Ninh	Xã Sơn Phú	Xã Sơn Tây	Xã Sơn Trung	Xã Tân Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2,00								2,00						
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00								2,00						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	16,49	0,07	2,07	0,04	0,10	2,83	0,03	9,20		0,07	0,57	0,80	0,50	0,07	0,14
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,86				0,10	1,39					0,50	0,80			0,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,05	0,05													
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,04					0,04									
2.3.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04					0,04									
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	10,60					1,40		9,20							
2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	9,20							9,20							
2.4.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,40					1,40									
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,94	0,02	2,07	0,04			0,03			0,07	0,07		0,50	0,07	0,07
2.5.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,40	0,02	2,07				0,03			0,07	0,07			0,07	0,07
2.5.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,50												0,50		
2.5.3	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, CNTT	DBV	0,04			0,04											

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN HUƠNG SƠN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Thị trấn Tây Sơn	Thị trấn Phố Châu	Xã An Hòa Thịnh	Xã Kim Hoa	Xã Quang Diệm	Xã Sơn Bằng	Xã Châu Bình	Xã Sơn Giang	Xã Hàm Trường	Xã Sơn Hồng	Xã Sơn Kim 1	Xã Sơn Kim 2	Xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lễ	Xã Sơn Lĩnh	Xã Mỹ Long	Xã Sơn Ninh	Xã Sơn Phú	Xã Sơn Tây	Xã Sơn Tiến	Xã Sơn Trung	Xã Tân Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	262,55	3,29	13,39	26,07	42,77	24,22	2,75	14,37	16,26	1,84	0,45	16,85	2,25	2,55	18,88	1,62	7,58	6,44	2,95	16,45	9,34	21,29	10,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	87,39		8,03	17,03	4,11	0,45	2,02	9,17	1,60	1,40		0,35	2,10	1,22	2,51		4,73	2,61		15,02	0,23	9,69	5,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	87,39		8,03	17,03	4,11	0,45	2,02	9,17	1,60	1,40		0,35	2,10	1,22	2,51		4,73	2,61		15,02	0,23	9,69	5,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	60,95	1,59	4,41	6,64	0,76	12,77	0,20	3,70	2,28	0,29	0,30	0,50		1,10	5,09	1,34	2,50	3,48	0,30	1,13	3,61	6,91	2,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14,93	1,70	0,95	1,40	3,10	1,00	0,53	1,50	0,30	0,15	0,15	0,70	0,15	0,23	0,28	0,28	0,35	0,35	0,35	0,30	0,50	0,35	0,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15,31			0,01								15,30											
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	78,38			0,40	34,80	5,00			12,08						11,00				2,30		5,00	4,34	3,46
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,59			0,59		5,00																	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	28,02	0,20	2,18	2,16	1,02	0,14	0,75	6,65				0,05				0,05	1,40	1,40		9,09		1,30	1,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,06			1,20													1,20	1,20				1,20	1,26
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,30	0,20	0,10																				
2.3	Đất quốc phòng	CQP	0,05											0,05											
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,92		0,06	0,09	0,27	0,14		1,14								0,05		0,10		0,07			
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,21				0,04			0,05								0,05				0,07			
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,03				0,03																		
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,53				0,20	0,14		1,09										0,10					
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,09			0,09																			
2.4.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06		0,06																				
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,52																			4,52			
2.5.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,52																			4,52			
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,16		0,10	0,73				0,93									0,10	0,10				0,10	0,10
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,30			0,57				0,73															
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,86		0,10	0,16				0,20									0,10	0,10				0,10	0,10
2.7	Đất tôn giáo	TON	1,92		1,92																				
2.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,53							0,03												4,50			
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	6,56			0,14	0,75		0,75	4,55									0,10						0,27
2.9.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,56			0,14				0,05									0,10						0,27
2.9.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,00				0,75		0,75	4,50															

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BẢN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 04. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN HƯƠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																					
				Thị trấn Tây Sơn	Thị trấn Phố Châu	Xã An Hòa Thịnh	Xã Kim Hoa	Xã Quang Diệm	Xã Sơn Bằng	Xã Châu Bình	Xã Sơn Giang	Xã Hàm Trường	Xã Sơn Hồng	Xã Sơn Kim 1	Xã Sơn Kim 2	Xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lễ	Xã Sơn Linh	Xã Mỹ Long	Xã Sơn Ninh	Xã Sơn Phú	Xã Sơn Tây	Xã Sơn Tiến	Xã Sơn Trung	Xã Tân Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ..+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	243,70	3,29	13,39	26,07	40,92	7,22	2,75	14,37	16,26	1,84	0,45	16,85	2,25	2,55	18,88	1,62	7,58	6,44	2,95	16,45	9,34	21,29	10,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	87,39		8,03	17,03	4,11	0,45	2,02	9,17	1,60	1,40		0,35	2,10	1,22	2,51		4,73	2,61		15,02	0,23	9,69	5,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	87,39		8,03	17,03	4,11	0,45	2,02	9,17	1,60	1,40		0,35	2,10	1,22	2,51		4,73	2,61		15,02	0,23	9,69	5,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	53,95	1,59	4,41	6,64	0,76	5,77	0,20	3,70	2,28	0,29	0,30	0,50		1,10	5,09	1,34	2,50	3,48	0,30	1,13	3,61	6,91	2,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,08	1,70	0,95	1,40	1,25	1,00	0,53	1,50	0,30	0,15	0,15	0,70	0,15	0,23	0,28	0,28	0,35	0,35	0,35	0,30	0,50	0,35	0,31
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	15,31			0,01								15,30											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	73,38			0,40	34,80				12,08						11,00				2,30		5,00	4,34	3,46
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,00					5,00																	
2.1	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	5,00					5,00																	
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		10,25		0,26	1,49	0,27	0,14		3,08								0,05	0,10			4,59			0,27
3.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	1,66		0,10	0,63				0,93															
3.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	3,93		0,16	0,86	0,27			2,15								0,05	0,10			0,07			0,27
3.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,14					0,14																	
3.4	Chuyên đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	4,52																			4,52			

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 05. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN HƯƠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	457,99	312,85	52,74	260,11	67,27		15,30	28,06	149,48		
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	12,34	12,34	0,17	12,17				10,00	2,17		
I.1.1	Đất quốc phòng	12,24	12,24	0,17	12,07				10,00	2,07		
1	Thao trường huấn luyện Hương Sơn	12,24	12,24	0,17	12,07				10,00	2,07	Xã Sơn Giang	
I.1.2	Đất an ninh	0,10	0,10		0,10					0,10		
1	Đất an ninh	0,10	0,10		0,10					0,10	Xã Sơn Ninh	
I.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	109,52	41,72	28,40	13,32	0,66				12,66		
I.2.1	Đất khu công nghiệp	105,40	37,60	28,40	9,20					9,20		
1	Khu công nghiệp Đại Kim	105,40	37,60	28,40	9,20					9,20	Xã Sơn Kim 1	136a
I.2.2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	4,12	4,12		4,12	0,66				3,46		
1	Đường dây 500KV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu (tên cũ: Hướng tuyến đường dây 500kV Nhiệt điện Vũng Áng 3 - Quỳnh Lập)	4,12	4,12		4,12	0,66				3,46	Xã Tân Mỹ Hà; xã Mỹ Long	573a
I.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	188,55	148,92	16,23	132,69	50,81		15,30	0,42	66,16		
I.3.1	Đất cụm công nghiệp	30,00	10,89	7,89	3,00	1,00				2,00		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
1	Cụm Công nghiệp	30,00	10,89	7,89	3,00	1,00				2,00	Thôn Khe Cò, xã Sơn Lễ	138a
I.3.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,00	1,00		1,00					1,00		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Cò	1,00	1,00		1,00					1,00	Xã Sơn Tiến	151
I.3.3	Đất công trình giao thông	51,13	51,13	7,60	43,53	17,28			0,40	25,85		
1	Xây dựng đường trục chính thị trấn Tây Sơn	1,89	1,89		1,89					1,89	TT Tây Sơn	400
2	Xây dựng đường An Hòa Thịnh đi xã Sơn Tiến	9,95	9,95		9,95	4,00			0,40	5,55	Xã An Hòa Thịnh	412
3	Xây dựng đường xã Châu Bình đi Kim Hoa	8,00	8,00		8,00	4,90				3,10	Xã Châu Bình, xã Kim Hoa	383
4	Dự án cầu Phổ Giang	1,50	1,50		1,50	0,45				1,05	TT Phổ Châu, Sơn Giang	388
5	Dự án Nâng cấp, mở rộng đường thôn Thọ Khê	0,30	0,30		0,30	0,12				0,18	Xã Sơn Lâm	472
6	Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng QL8C	27,59	27,59	7,60	19,99	6,87				13,12	Các xã: Mỹ Long, Tân Mỹ Hà, An Hòa Thịnh, Sơn Ninh, Sơn Trung	371b
7	Dự án nâng cấp, mở rộng đường nội đồng, xã Mỹ Long	0,90	0,90		0,90	0,70				0,20	Xã Mỹ Long	474
8	Xây dựng bãi đậu xe khu mộ Hải Thượng	1,00	1,00		1,00	0,24				0,76	xã Sơn Trung	198a
I.3.4	Đất công trình thủy lợi	10,21	7,91		7,91	1,50				6,41		
1	Dự án nâng cấp cải tạo các hồ (Khe Nhảy, Hồ Khe Cò, Hồ Vực Ròng)	0,78	0,78		0,78					0,78	Xã Sơn Tiến, Xã Sơn Lễ	498
2	Dự án nâng cấp, sửa chữa đập Tri Báo, xã Sơn Lĩnh	0,13	0,13		0,13					0,13	Xã Sơn Lĩnh	495
3	Xây dựng Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Sâu, Ngàn Phố	5,00	5,00		5,00	1,50				3,50	Các xã: Châu Bình, Quang Diệm, Sơn Kim 1, TT Tây Sơn	476

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
4	Xây dựng Kè chống sạt lở bờ sông Ngàn Phố đoạn qua khu đô thị Ngàn Phố đến cầu Đá Đón 2 (thôn Hà Chua và thôn Khí Tượng,)	0,50	0,50		0,50					0,50	Xã Sơn Tây	480
5	Xây dựng hệ thống tiêu thoát lũ Hói Nằm	3,80	1,50		1,50					1,50	Kim Hoa, Sơn Bằng	478a
I.3.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,04	1,04	0,37	0,67	0,27				0,40		
1	Mở rộng trường mầm non (Điểm chính thôn 3)	0,77	0,77	0,37	0,40					0,40	Xã Sơn Lĩnh	310
2	Mở rộng trường Tiểu học Sơn Giang	0,27	0,27		0,27	0,27					Xã Sơn Giang	247 (307)
I.3.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,06	0,06		0,06	0,03			0,02	0,01		
1	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và TBA để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh năm 2024	0,05	0,05		0,05	0,03			0,02		Xã Sơn Giang; Sơn Trung; An Hòa Thịnh	
2	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của lưới điện trung áp các huyện Hương Khê, huyện Vũ Quang, huyện Hương Sơn và thành phố Hà Tĩnh - tỉnh Hà Tĩnh năm 2024 theo phương pháp đa chia -đa nối (MDMC)	0,01	0,01		0,01					0,01	Xã Sơn Tây	
I.3.7	Đất công trình xử lý chất thải	15,30	15,30		15,30			15,30				
1	Bãi đổ đất thừa khu vực cửa khẩu Cầu Treo cho dự án mở rộng Khu vực cửa khẩu Cầu Treo	15,30	15,30		15,30			15,30			Xã Sơn Kim 1	622
I.3.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,50	0,50		0,50	0,50						
1	Mở rộng đền thờ Nguyễn Tuấn Thiện, Thôn Ninh Xá,	0,50	0,50		0,50	0,50					Xã Sơn Ninh	616
I.3.9	Đất tôn giáo	0,32	0,32	0,17	0,15					0,15		
1	Xây dựng mở rộng khuôn viên Giáo họ Hà Tân	0,32	0,32	0,17	0,15					0,15	Xã Sơn Tây	931

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
I.3.10	Đất ở tại nông thôn	62,28	43,41		43,41	19,91				23,50		
1	Xây dựng khu dân cư nông thôn vùng Đồng Vực, thôn Hưng Thịnh, xã An Hòa Thịnh (Khu tái định cư QL.8C) 0,25 ha; Xây dựng khu dân cư nông thôn nông vùng Đồng Vực, thôn Đức Thịnh (Khu tái định cư QL.8C) 0,50 ha; Xây dựng khu dân cư nông thôn nông thôn đồng Bãi, thôn Tiến Thịnh (Khu tái định cư QL.8C) 0,59 ha	6,00	1,34		1,34	0,75				0,59	Xã An Hòa Thịnh	773, 769a, 767
2	Xây dựng khu dân cư nông thôn nông thôn (đồng Tam Bảo, Cửa Ngõ, thôn Đại Thịnh), xã An Hòa Thịnh 0,70 ha; Đất ở thôn Sâm Cồn 0,20 ha; Đấu giá đất ở (Trạm y tế xã Sơn An cũ) 0,09 ha	1,59	0,99		0,99	0,20				0,79	Xã An Hòa Thịnh	758a, 759a 761
3	Xây dựng khu dân cư nông thôn vị trí đồng Cồn Mưng, Cự Mương, Trọt Trường thôn Sinh Cờ, xã Châu Bình (Khu dân cư nông thôn tại thôn Sinh Cờ)	8,50	7,75		7,75	3,00				4,75	Xã Châu Bình	687a
4	Đất ở (Khu đất thu hồi của Trung tâm ứng dụng Khoa học kỹ thuật và bảo vệ cây trồng vật nuôi huyện Hương Sơn)	1,02	1,02		1,02					1,02	Xã Châu Bình	677
5	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại xứ đồng Cửa Ông, Chào Mừng, Bồng Tròn Trên (phần bổ sung) 1,50 ha; Xây dựng khu dân cư nông thôn vị trí đồng Bể Hào, đồng Cồn Phảng (Lòi Pheo), thôn Đông, xã Châu Bình 1,40 ha, Đấu giá Đất ở (trường tiểu học và trường MN cũ) thôn Sinh Cờ 0,30,	3,20	3,20		3,20	2,83				0,37	Xã Châu Bình	684, 688b, 677
6	Đấu giá đất ở vùng đồng Cạn, Quyển, Nậy, Hồ Giếng (đấu giá) 0,50 ha, Xây dựng đất ở đồng Bốn Sào tại thôn 1 và đồng Cồn Gụ, Cồn Vải tại thôn 2 diện tích 1,19 ha	1,69	1,69		1,69	1,40				0,29	Xã Hàm Trường	817, 819

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
7	Đấu giá đất ở vùng Chợ Đình 0,80 ha, Đất ở tại thôn Triều Lĩnh 0,04 ha, Xây dựng KDC nông thôn đồng Cửa Thần, thôn Am Thủy, xã Kim Hoa 0,50 ha. Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Châu Lâm 0,53 ha	1,87	1,87		1,87	1,61				0,26	Xã Kim Hoa	666, 654, 663, 667
8	Đấu giá đất ở mới (Nhà Rái) thôn 3 với diện tích 0,50 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn 4 (Đấu giá đất ở vùng Đồng Ngải, Bàu Đằng) 1,30ha, Khu tái định cư QL.8C đồng Ao Làng, thôn 1 (2 vùng) 0,72ha, Đấu giá đất ở 2 bên đường Long Hà Trà 1,00 ha	5,02	3,52		3,52	2,02				1,50	Xã Mỹ Long	838, 874, 871a, 874a
9	Đất ở vùng nhà thờ Tỉnh Di, ông Hành	0,79	0,79		0,79					0,79	Xã Quang Diệm	813
10	Xây dựng khu dân cư nông thôn xen dăm trong khu dân cư 0,20ha. Xây dựng khu dân cư nông thôn tại đồng Ruộng Ao (Vùng Ang) và đồng Cửa Chùa, xã Sơn Bằng 1,00 ha	1,20	1,20		1,20	0,90				0,30	Xã Sơn Bằng	967m, 668, 669
11	Đấu giá đất ở thôn 2, thôn 4	1,70	1,70		1,70	0,87				0,83	Xã Sơn Giang	848, 850, 851
12	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn 2 (Đất ở tại thôn 2)	0,50	0,30		0,30					0,30	Xã Sơn Hồng	854a
13	Xây dựng khu dân cư nông thôn xã Sơn Kim 2 thôn Chế Biền	1,50	1,50		1,50					1,50	Xã Sơn Kim 2	713
14	Đấu giá đất ở (Đồng Mầu - xóm Lâm Khê) 0,35ha, Đất ở thôn Lâm Trung 0,50ha	1,90	0,85		0,85	0,50				0,35	Xã Sơn Lâm	835a, 831
15	Đấu giá đất ở mới thôn Khe Cò 0,80ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn đồng Chò Táy (Bút Chi 0,25 ha, ấu giá QSD đất thôn Đức Vừ (Cồn Khẩu, Đồng Dưng) 1,97ha	9,67	3,02		3,02	1,50				1,52	Xã Sơn Lễ	724a, 717a, 721a;, 716a
16	Đấu giá ất ở tại thôn 4, 7 với diện tích 0,29 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn 2, 3, 5 với diện tích 0,65 ha	3,39	0,94		0,94					0,94	Xã Sơn Lĩnh	868, 864a, 859a, 860a

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
17	Đầu giá đất ở nông thôn 0,93 ha, Đất ở xen dầm 0,51 ha, Đất ở (Nhà Sấn) 0,12 ha	1,56	1,56		1,56	0,25				1,31	Xã Sơn Ninh	878, 884, 877, 875a, 883, 882
18	Xen dầm đất ở, xã Sơn Phú	0,50	0,50		0,50					0,50	Xã Sơn Phú	727
19	Đầu giá đất ở phục vụ giao đất 0,60 ha; Xây dựng khu dân cư nông thôn vùng hội quán thôn Hồ Sen (điểm dân cư nông thôn xen dầm thôn Hồ Sen) 0,52 ha	1,12	1,12		1,12					1,12	Xã Sơn Tây	643, 779
20	Đầu giá đất ở thôn Cồn Sơn 0,50 ha; Xây dựng khu dân cư nông thôn tại xứ đồng Trại Lợn, Ao Tròn0,90 ha, Đất ở (các thôn: Hòa Tiến, Ngọc Sơn, Trung Tiến) 0,62 ha	2,63	2,02		2,02					2,02	Xã Sơn Tiến	734, 741, 734a, 733
21	Xây dựng khu tái định cư QL.8C, Đồng Lờ Dầu, thôn Hải Thượng 0,60 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn đồng Măng Cù, thôn Mai Hà 1,20 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Lâm Thành (đối diện Trường Mầm non) 0,80 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Lâm Thành (đối diện bờ rào thầy Vũ đến giáp vùng trồng Keo - ngõ anh Lân) 0,84 ha	3,44	3,44		3,44	1,64				1,80	Xã Sơn Trung	802a, 797, 799, 801
22	Đầu giá Đất ở phục vụ giao đất 0,95 ha, Xây dựng khu dân cư nông thôn tại đồng Đập Diêm 1,00 ha, ây dựng khu dân cư nông thôn tại Vùng Hác (Tái định cư QL 8C) 0,54 ha, Đầu giá đất ở khu Đồng Tùng Bàu Hàn thôn Tây Hà, Đồng Hà 0,60 ha	3,49	3,09		3,09	2,44				0,65	Xã Tân Mỹ Hà	749+750, 745, 746, 49, 747a
I.3.11	Đất ở tại đô thị	16,21	16,86		16,86	10,27				6,59		
1	Dự án Khu đô thị Bắc Phố Châu 2	14,57	14,57		14,57	9,42				5,15	TT. Phố Châu, xã Sơn Trung	891

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác		
2	Đấu giá Đất ở (Trạm thú ý cũ) 0,05 ha, Đấu giá Đất ở mới (TDP 9, 10) 0,30 ha, Đấu giá đất ở vùng Máy kéo cũ, khối 6 (sau đất ở ông Trần Quang Hoà) 0,01 ha, Đấu giá vùng đất nhỏ lẻ 0,35 ha, Đấu giá Đất ở tại đô thị vị trí Đồng Vại, Cây Thị 1,58 ha	1,64	2,29		2,29	0,85				1,44	TT Phố Châu	908, 909a 901, 906, ...
I.3.15	Đất tín ngưỡng	0,50	0,50	0,20	0,30	0,05				0,25		
1	Xây dựng, mở rộng khuôn viên và đường vào đền Cả	0,50	0,50	0,20	0,30	0,05				0,25	Xã Sơn Tiến	935
I.4	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	56,45	53,56	3,41	50,15	15,80			4,34	30,01		
I.4.1	Đất nuôi trồng thủy sản	2,00	2,00		2,00					2,00		
1	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nuôi trồng thủy sản đồng Trọt Giếc, Ngã Ba.	2,00	2,00		2,00					2,00	Xã Sơn Lễ	35
I.4.2	Đất chăn nuôi tập trung	18,85	18,85		18,85					18,85		
1	Xây dựng vùng chăn nuôi tập trung, kết hợp trồng cây dược liệu vùng Chùa Nội, thôn Sông Con.	7,00	7,00		7,00					7,00	Xã Quang Diệm	71
2	Xây dựng Trang trại chăn nuôi thôn Hà Sơn, xã Quang Diệm	5,00	5,00		5,00					5,00	Xã Quang Diệm	74
3	Dự án cơ sở chăn nuôi lợn giống ngoại sinh sản Huynh Anh	5,00	5,00		5,00					5,00	Xã Quang Diệm	75-HT
4	Xây dựng Trang trại chăn nuôi tập trung thôn Long Thủy.	1,85	1,85		1,85					1,85	Xã Kim Hoa	65
I.4.3	Đất thương mại, dịch vụ	35,60	32,71	3,41	29,30	15,80			4,34	9,16		
1	Xây dựng cây xăng dầu, thôn 3	2,50	0,30		0,30	0,30					Xã Mỹ Long	168a
2	Mở rộng Khu sinh thái Hải Thượng (thôn Hải Thượng)	7,75	7,75	3,41	4,34				4,34		Xã Sơn Trung	203
3	Đất thương mại dịch vụ,	1,17	0,48		0,48	0,48					TT Phố Châu	188a

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
4	Xây dựng cảng cạn - dịch vụ logistics trong khu công nghiệp, thương mại và đô thị Hà Tân (Cảng cạn IDC Cầu Treo, 10,00 ha; Dự án tổ hợp dịch vụ Logictis và thương mại dịch vụ tổng hợp 14,04 ha)	24,04	24,04		24,04	15,02				9,02	Xã Sơn Tây	160
5	Điểm thương mại dịch vụ thôn Bảo Trung, xã Quang Diệm (Trường học cũ)	0,14	0,14		0,14					0,14	xã Quang Diệm	204
I.5	Các khu vực sử dụng đất khác	91,13	56,31	4,53	51,78				13,30	38,48		
I.5.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	74,70	43,70	3,03	40,67				13,30	27,37		
1	KTKS Mỏ đất (thôn Khe Cò)	11,00	11,00		11,00				11,00		Xã Sơn Lễ	265
2	KTKS Điểm khai thác VLXD Khe Điếc	40,00	9,00	3,03	5,97					5,97	Xã Kim Hoa	259a
3	KTKS Đá xây dựng Bắc núi Long Cao	5,50	5,50		5,50					5,50	Xã Kim Hoa	257
4	KTKS Đá xây dựng Tây núi Long Cao	5,00	5,00		5,00					5,00	Xã Kim Hoa	258
5	KTKS Mỏ đất san lấp (Còn Vải)	2,30	2,30		2,30				2,30		Xã Sơn Phú	266
6	KTKS Mỏ cát xây dựng xã Châu Bình	4,50	4,50		4,50					4,50	Xã Châu Bình	261
7	KTKS Mỏ đất núi Trảng Cháy, thôn Côn Sơn, xã Sơn Tiến	5,00	5,00		5,00					5,00	Xã Sơn Tiến	272
8	Dự án Mở rộng Nhà máy Bê tông và gạch khôngng nung Châu Bình (gạch Tuynel Sơn Bình cũ)	1,40	1,40		1,40					1,40	Xã Châu Bình	275
I.5.2	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,42	0,13		0,13					0,13		
1	Xây dựng trạm BTS mạng di động Vinaphone (Trạm viễn thông xưa khẩu cầu treo)	0,34	0,05		0,05					0,05	Xã Sơn Kim 1	518a
2	ây dựng trạm BTS mạng di động Vinaphone (2 vị trí)	0,08	0,08		0,08					0,08	Xã Kim Hoa	532b
I.5.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4,32	4,32	1,50	2,82					2,82		
1	Trường THPT Hương Sơn	2,62	2,62		2,62					2,62	TT. Phó Châu	299-K
2	Mở rộng trường THCS Hồ Tùng Mậu	1,70	1,70	1,50	0,20					0,20	Xã Châu Bình	316

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
I.5.4	Đất ở tại nông thôn	8,85	5,32		5,32					5,32		
1	Đầu giá đất, giao đất ở tại vị trí dọc đường tuần tra Biên giới	4,00	0,60		0,60					0,60	Xã Sơn Kim 2	710a
2	Đầu giá các khu đất: Khu đất thu hồi của Trạm Y tế xã Sơn Phúc cũ) 0,03 ha; Khu đất thu hồi của Trường mầm non (Sơn Phúc cũ) 0,18 ha; Khu đất thu hồi của Trường mầm non (Sơn Phúc cũ) 0.02 ha; Khu đất thu hồi của Trường mầm non (Sơn Phúc cũ) 0,13 ha	0,36	0,23		0,23					0,23	Xã Kim Hoa	660, 650a, 999, 650
3	Đầu giá Khu tái định cư QL.8C, vùng Hồng Thịnh, thôn Hồng Mỹ 0,45 ha và Đất xen dầm trong khu dân cư 0,12 ha	0,57	0,57		0,57					0,57	Xã Tân Mỹ Hà	752, 968m
4	Đầu giá Xây dựng khu dân cư (NVH thôn 7)	0,05	0,05		0,05					0,05	Xã Sơn Lĩnh	861
5	Đầu giá Xây dựng khu dân cư nông thôn tại xứ đồng Cây Mung, thôn Công Đăng (tiếp tục đầu giá các lô còn lại)	0,80	0,80		0,80					0,80	Xã Sơn Phú	725
6	Đầu giá XD khu dân cư NT vùng NVH cũ Bồng Phài	0,07	0,07		0,07					0,07	Xã Sơn Tây	781
7	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	3,00	3,00		3,00					3,00	Các xã trên địa bàn huyện	
I.5.5	Đất ở tại đô thị	0,80	0,80		0,80					0,80		
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm cùng thửa đất ở (hoặc đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc được tách ra từ thửa đất có đất ở) sang đất ở	0,80	0,80		0,80					0,80	TT Phố Châu, TT Tây Sơn	
I.5.6	Đất tín ngưỡng	1,92	1,92		1,92					1,92		
1	Xây dựng Chùa Nhiều Long	1,92	1,92		1,92					1,92	TT Phố Châu	934
I.5.7	Đất tôn giáo	0,12	0,12		0,12					0,12		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
1	Mở rộng nhà thờ họ giáo Phúc Nghĩa	0,12	0,12		0,12					0,12	Xã Sơn Ninh	929
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	49,63	49,53	1,22	48,31	15,71			18,33	14,27		
II.1	Đất công trình giao thông	3,98	3,98		3,98	1,80				2,18		
1	Đường trục chính xã Sơn Tiến (giai đoạn 2)	0,48	0,48		0,48	0,18				0,30	Xã Sơn Tiến	452
2	Đường giao thông từ Phố Châu đi Trung tâm xã Sơn Phú (đường Nguyễn Khắc Viện kéo dài)	1,50	1,50		1,50	0,50				1,00	TT. Phố Châu	378
3	Đường nối từ đường Trần Kim Xuyến qua giữa trường THPT Hương Sơn và trường THCS Nguyễn Tuấn Thiện, cạnh phía Đông trường tiểu học đến đường Lương Hiến	0,50	0,50		0,50					0,50	TT. Phố Châu	403
4	Mở rộng đường nối QL8A đi QL8B (Nâng cấp đường GT liên thôn xã Sơn Bằng)	1,50	1,50		1,50	1,12				0,38	Xã Sơn Bằng	421
II.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,39	1,39	1,16	0,23					0,23		
1	Mở rộng THCS Nguyễn Tuấn Thiện	1,39	1,39	1,16	0,23					0,23	TT. Phố Châu	300
II.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,84	0,84	0,06	0,78	0,78						
1	Nhà văn hóa và sân thể thao TDP 6, TDP 9 (Mở rộng Nhà văn hóa TDP 6, Xây dựng mới nhà văn hóa TDP 9)	0,38	0,38		0,38	0,38					TT. Phố Châu	577(G)
2	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn Dương Đình, xã Sơn Ninh	0,25	0,25		0,25	0,25					Xã Sơn Ninh	612
3	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Nam Đoài, xã Châu Bình	0,21	0,21	0,06	0,15	0,15					Xã Châu Bình	559
II.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	18,33	18,33		18,33				18,33			
1	KTKS Đá xây dựng núi Nấp Trinh, xã Kim Hoa, huyện Hương Sơn (Điểm khai thác đá xây dựng Kim Hoa)	18,33	18,33		18,33				18,33		Xã Kim Hoa	259

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
II.5	Đất ở tại nông thôn	25,09	24,99		24,99	13,13				11,86		
1	Khu dân cư An Hòa Thịnh (bao gồm đất ở và đất xây dựng hạ tầng)	13,20	13,20		13,20	9,89				3,31	Xã An Hòa Thịnh	756,757,76 8, 766
2	Xây dựng khu dân cư nông thôn vùng Đông Vực thôn Hưng Thịnh, Đức Thịnh (phục vụ tái định cư Dự án giải phóng mặt bằng Quốc lộ 8C)	0,80	0,80		0,80	0,80					Xã An Hòa Thịnh	899
3	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn 4, xã Sơn Giang	1,20	1,20		1,20	0,20				1,00	Xã Sơn Giang	851
4	Xây dựng khu dân cư nông thôn vùng cầu Hải Thượng thôn Bảo Thượng, xã Quang Diệm	1,00	1,00		1,00					1,00	Xã Quang Diệm	816
5	Xây dựng khu dân cư nông thôn Đông Phố (bám đường HTLO), xã Quang Diệm	2,60	2,60		2,60					2,60	Xã Quang Diệm	807
6	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại đồng Trang, xã Tân Mỹ Hà	1,32	1,22		1,22	1,00				0,22	Xã Tân Mỹ Hà	748a
7	Xây dựng khu dân cư xen dăm tại thôn Đình, thôn Sinh Cờ	0,40	0,40		0,40	0,40					Xã Châu Bình	901
8	Xây dựng khu dân cư nông thôn đồng Trạm Hèo 2, thôn Tây Nam	0,52	0,52		0,52					0,52	Xã Sơn Lễ	718
9	Xây dựng khu dân cư nông thôn đồng Trạm Hèo 1, thôn Tây Nam	0,80	0,80		0,80	0,01				0,79	Xã Sơn Lễ	715
10	Xây dựng khu dân cư nông thôn vùng Đá Chết, thôn Lâm Thọ, xã Sơn Lâm	0,30	0,30		0,30	0,30					Xã Sơn Lâm	834
11	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Lâm Khê, xã Sơn Lâm	0,55	0,55		0,55	0,20				0,35	Xã Sơn Lâm	835
12	Xây dựng khu dân cư xen dăm tại xã Sơn Lâm	0,40	0,40		0,40	0,10				0,30	Xã Sơn Lâm	900
13	Xây dựng khu dân cư nông thôn tại thôn Ngọc Tĩnh, Trà Sơn, xã Sơn Ninh	2,00	2,00		2,00	0,23				1,77	Xã Sơn Ninh	879

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH dự án	Diện tích thực hiện trong năm KH	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm					Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐKHSD đất năm 2025	
					Tổng diện tích	Sử dụng vào diện tích từng loại đất						
						LUA	RDD	RPH	RSX			Đất khác
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch	2,44	2,44	0,74	1,70					1,70		
III.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,14	1,14	0,74	0,40					0,40		
1	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn 5,6,7, xã Quang Diệm	0,63	0,63	0,45	0,18					0,18	Xã Quang Diệm	581
2	Mở rộng Nhà văn hóa thôn Đình, xã Châu Bình	0,19	0,19	0,15	0,04					0,04	Xã Châu Bình	563
3	Mở rộng nhà văn hóa thôn Bãi Trạm, xã Châu Bình	0,12	0,12	0,05	0,07					0,07	Xã Châu Bình	564
4	Mở rộng nhà văn hóa thôn Yên Thịnh, xã Châu Bình	0,09	0,09	0,05	0,04					0,04	Xã Châu Bình	562
5	Mở rộng nhà văn hóa thôn Sinh Cờ, xã Châu Bình	0,11	0,11	0,04	0,07					0,07	Xã Châu Bình	560
III.2	Đất ở tại nông thôn	1,30	1,30		1,30					1,30		
1	Xây dựng khu dân cư xen dăm	0,20	0,20		0,20					0,20	Xã Sơn Kim 1	902
2	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	1,10	1,10		1,10					1,10	Xã Quang Diệm	
112	Tổng I+II+III: 112 công trình, dự án	510,06	364,82	54,70	310,12	82,98		15,30	46,39	165,45		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH